

PHỤ LỤC: DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1421/QĐ - UBND ngày 16/06/2021 của UBND tỉnh)

TT	Mã hiệu	Tên hồ, đầm	Vị trí	Diện tích (m2)	Điểm đánh giá	Xếp loại	Chức năng của hồ/đầm Ghi chú
			Thôn/xóm				
Tổng cộng				8.795.785			
I	Huyện Văn Giang			770.277			
I.1	Xã Vĩnh Khúc			13.738			
1	VG1	Ao đình Du Trảng	Đội 2- Vĩnh Bảo	880	28	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
2	VG2	Ao đình Ngọc Động	Đội 8- Vĩnh An	2.480	56	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
3	VG3	Ao Quán Mới	Đội 9- Vĩnh An	1.882	33	II	Cấp nước SXNN, NNTS, BVMT sinh thái
4	VG4	Ao Trong	Vĩnh An	1.998	9	II	Cấp nước NTTS
5	VG5	Ao Đình Khúc Lộng	Khúc Lộng	6.498	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
I.2	Xã Nghĩa Trụ			19.038			
6	VG6	Ao cá Bắc Hồ	Tam Kỳ	9.841	155	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
7	VG7	Ao trước cửa Đình	Đồng Tỉnh	546	46	I	Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
8	VG8	Ao Sen	Đồng Tỉnh	227	23	II	Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
9	VG9	Ao Mẫu	11	4.735	68	I	Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
10	VG10	Ao Dài	11	2.972	63	I	Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
11	VG11	Ao Chùa	11	272	23	II	Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
12	VG12	Ao Đình	11	445	23	II	Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
I.3	Xã Thắng lợi			11.840			
13	VG14	Ao Chân dê (Km 85+00, đê sông Hồng)	Dương Thượng	5.167	25	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (5.167/5.812m2) BVMT sinh thái
14	VG100	Ao vệ Bà Đa (Km 84+955, đê sông Hồng)	Dương Thượng	2.075	44	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (2.075/3.320m2)ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
15	VG101	Ao vệ Bà Đa (Km 85+004, đê sông Hồng)	Phù Đình	1.110	33	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (1.110/1.295m2)ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
16	VG103	Ao Chân dê (Km 86+428, đê sông Hồng)	Phù Đình	3.488	44	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (3.488/4.224m2) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN

I.4	Xã Liên Nghĩa			219.350			
17	VG15	Đầm Lăn	Phi Liệt	18.964	110	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
18	VG16	Đầm Bơ Lạch	Vĩnh Tuy	5.657	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
19	VG17	Ao giáp máng	Vĩnh Tuy	3.100	32	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
20	VG18	Ao Lò gạch	Vĩnh Tuy	10.765	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
21	VG19	Đầm Lạch bầy	AB Quán Trạch	20.701	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
22	VG20	Đầm khu ruộng bà Cấn	CD Quán Trạch	5.875	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
23	VG21	Đầm bà Nghiệp	CD Quán Trạch	10.000	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
24	VG23	Ao Khu bãi giữa	Bá Khê	10.354	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
25	VG24	Đầm Bá Khê	Bá Khê	5.302	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
26	VG25	Ao Làng	Đan Kim	4.012	56	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
27	VG26	Đầm từ ông Dũng đi Thắng Lợi	Phi Liệt	64.620	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
28	VG27	Đầm đồng quê	CD Quán Trạch	60.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
I.5	Xã Tân Tiến			43.729			
29	VG28	Ao Đình Hòa Thượng	Hòa Bình Thượng	1.274	66	I	Điều hòa nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
30	VG29	Ao Tròn	Hòa Bình Hạ	388	5	II	BVMT sinh thái
31	VG30	Ao	Hòa Bình Hạ	880	6	II	Cấp nước NTTS
32	VG31	Ao	Vĩnh Lộc	1.223	15	II	BVMT sinh thái
33	VG32	Ao Đình Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc	534	28	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
34	VG33	Ao Chùa Vĩnh Lộc	Vĩnh Lộc	542	28	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
35	VG34	Ao	Nhân Nội	3.895	32	II	ĐH nguồn nước
36	VG35	Ao cá Bác Hồ	Đa Ngu	4.736	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
37	VG36	Ao Vàng	Đa Ngu	3.522	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
38	VG37	Ao tròn cạnh Đình Đa Ngu	Đa Ngu	1.386	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
39	VG38	Ao Đình Đa Ngu	Đa Ngu	226	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
40	VG39	Ao Miếu hai bà	Đa Ngu	400	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
41	VG40	Ao Sen	Đa Ngu	3.793	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
42	VG41	Ao Cầu Gạch	Đa Ngu	1.271	24	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
43	VG42	Ao đối diện hai bà	Đa Ngu	1.689	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

44	VG43	Ao gần nhà văn hóa Kim Ngưu	Kim Ngưu	2.394	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
45	VG44	Ao Kim Ngưu	Kim Ngưu	793	18	II	Bảo tồn VH
46	VG45	Ao Kim Ngưu	Kim Ngưu	485	8	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
47	VG46	Ao Kim Ngưu	Kim Ngưu	826	6	II	Cấp nước NTTS
48	VG48	Ao gần đình đa phúc	Đa Phúc	1.082	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
49	VG49	Ao tròn gần chùa đa phúc	Đa Phúc	495	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
50	VG50	Ao Đình Bá Khê	Bá Khê	471	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
51	VG51	Ao gần trường mầm non	Bá Khê	783	10	II	BVMT sinh thái
52	VG52	Ao ông Chế	Bá Khê	1.562	9	II	Cấp nước NTTS
53	VG53	Ao ông Y	Bá Khê	5.689	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
54	VG54	Ao bà Bài	Bá Khê	2.874	12	II	Cấp nước NTTS
55	VG55	Ao ấp Kim Ngưu	ấp Kim Ngưu	516	6	II	Cấp nước NTTS
I.6	Xã Long Hưng			14.672			
56	VG56	Ao Chạ	Như Lân	2.005	32	II	ĐH nguồn nước
57	VG57	Ao Ngã Ba	Như phượng Hạ	4.079	32	II	ĐH nguồn nước
58	VG62	Ao giữa làng	Sở Đông	560	18	II	Bảo tồn VH
59	VG68	Ao Đình to	Ngọc Bộ	4.080	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
60	VG69	Ao Đình	Ngọc Bộ	2.508	56	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
61	VG70	Ao ông Mậu	Ngọc Bộ	1.440	32	II	ĐH nguồn nước
I.7	Mẽ Sở			246.786			
62	VG72	Đầm Phú Trạch	Phú Trạch	94.937	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VN, cấp nước SXNN
63	VG73	Đầm Lũng Quan	Phú Trạch	20.459	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
64	VG74	Đầm Nhạn Tháp	Hoàng Trạch	71.285	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
65	VG76	Đầm ròn	Hoàng Trạch	19.829	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
66	VG77	Đầm Cỏ Ngỗng	Sau trạm bơm	26.873	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
67	VG78	Đầm Đồng quê	Đồng quê	13.403	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
I.8	TT. Văn Giang			110.949			
68	VG82	Đầm Hồng (Km 82+605, đê sông Hồng)	Công Luận 2	90.949	95	I	Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều DH nguồn nước, cấp nước SXNN, NTTS, BVMT sinh thái
69	VG86	Đầm Công Luận 2	Công Luận 2	20.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

I.9	Xã Cửu Cao			20.333			
70	VG88	Ao cá Bắc hồ	Hạ	7.478	40	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
71	VG92	Đầm Cửa miếu nghề	Hạ	3.679	68	I	Bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
72	VG94	Ao cửa ông Đường	Nguyễn	1.772	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
73	VG96	Ao trại Nguyễn	Nguyễn	2.520	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
74	VG97	Ao miếu Nguyễn	Hạ	1.659	42	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
75	VG99	Ao khu UB	Vàng	3.225	20	II	BVMT sinh thái
I.10	Xã Phụng Công			58.672			
76	VG104	Ao cửa ông Tu	Khúc	1.679	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
77	VG105	Ao cửa ông Dị	Khúc	1.482	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
78	VG106	Ao cửa ông Quảng	Khúc	2.471	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
79	VG107	Ao cửa ông Tốt	Khúc	3.079	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
80	VG108	Ao nhà trường	Khúc	1.032	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
81	VG109	Ao cửa ông Dưa	Khúc	332	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
82	VG110	Ao cửa ông Lụa	Khúc	1.123	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
83	VG111	Ao cửa bà Yến Đức	Khúc	1.110	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
84	VG112	Ao Vạc - cửa bà Cạn	Khúc	5.019	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
85	VG113	Ao cửa ông Trung	Đại Đồng	2.413	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
86	VG114	Ao cửa ông Chiến	Đại Đồng	940	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
87	VG115	Ao cửa ông Quế	Đại Đồng	522	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
88	VG117	Ao sau nhà ông Hồng Mai	Đại Đồng	443	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
89	VG118	Ao cửa ông Trại Bồi	Đại Đồng	1.192	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
90	VG119	Ao cửa ông Quân	Đại Đồng	4.280	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
91	VG120	Ao cửa ông Luật	Đại Sông	1.312	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
92	VG121	Ao cửa ông Phụng Mừng	Đại Sông	1.568	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
93	VG122	Ao cửa ông Nhân	Đại Sông	822	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
94	VG123	Ao cửa ông Trường	Đại Sông	288	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

95	VG124	Ao cửa bà Thọ Thịnh	Đại Sông	399	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
96	VG125	Ao cá Bắc Hồ	Đại Sông	5.271	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
97	VG126	Ao cửa ông Vĩ Hằng	Đại Sông	295	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
98	VG127	Ao cửa ông Chuyên Thú	Đại Sông	252	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
99	VG128	Ao cửa ông Hoàn	Đại Sông	457	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
100	VG129	Ao cửa ông Dy	Đầu	1.780	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
101	VG130	Ao cửa bà Thất	Đầu	1.521	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
102	VG131	Ao cửa ông Trung Bàu	Đầu	1.666	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
103	VG132	Ao cửa ông Đợi	Đầu	2.384	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
104	VG133	Ao cửa ông Bộ	Đầu	751	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
105	VG134	Ao cửa ông Tái	Đầu	436	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
106	VG135	Ao cửa ông Mẫn	Ngò	1.062	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
107	VG136	Ao cửa ông Khang	Ngò	707	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
108	VG137	Ao cửa ông Quyền Mùa	Ngò	2.370	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
109	VG138	Ao cửa ông Quyền Tám	Ngò	1.900	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
110	VG139	Ao cửa ông Dầm	Ngò	2.603	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
111	VG140	Ao cửa ông Thầm	Bến	2.376	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
112	VG141	Ao Giáp Thôn	Bến	818	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
113	VG142	Ao cửa ông Xuân Anh	Bến	517	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
I.11	Xã Xuân Quan			11.170			
114	VG143	Ao chùa Bảo Khánh	8	460	5	II	BVMT sinh thái
115	VG144	Ao đình Long Hưng	10	700	10	II	BVMT sinh thái
116	VG145	Hồ Bán nguyệt Đình Long Hưng	10	1.622	42	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
117	VG147	Ao miếu bà Chúa	12	2.788	20	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
118	VG148	Hồ điều hòa trước UB xã	5	5.600	25	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
II	Huyện Văn Lâm			494.096			

II.1	Xã Đình Dù			71.044			
119	VL1	Ao đầu làng số 1	Đình Dù	4.087	32	II	ĐH nguồn nước
120	VL3	Ao đình số 1	Đình Dù	23.270	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
121	VL4	Ao cửa chùa Thanh Vàng	Đình Dù	1.190	51	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
122	VL5	Ao đình số 2	Thị Trung	19.193	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
123	VL6	Ao Thị Trung số 1	Thị Trung	9.707	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
124	VL7	Ao Thị Trung số 2	Thị Trung	10.543	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
125	VL8	Ao đầu làng Xuân Lôi 1	Xuân Lôi	3.054	32	II	ĐH nguồn nước
II.2	Xã Minh Hải			5.371			
126	VL10	Ao trước cửa đền	Thanh Đặng	1.144	51	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
127	VL12	Ao cầu	Làng Ao	683	34	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
128	VL13	Ao giữa làng	Làng Ao	3.544	68	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
II.3	Xã Chi Đạo			25.366			
129	VL14	Ao Đình	Cát Lư	6.002	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
130	VL15	Ao Đình	Trịnh Xá	3.290	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN
131	VL16	Ao Cả	Trịnh Xá	11.280	125	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
132	VL17	Ao Văn hoá	Đông Mai	4.197	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
133	VL18	Ao Đình	Nghĩa Lộ	597	34	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
II.4	Xã Việt Hưng			121.297			
134	VL19	Ao trước cửa đình làng	Phả Lê	9.795	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
135	VL20	Ao công ngoài giáp ông Nhận	Thanh Miếu	5.723	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
136	VL21	Ao Hồ	Đồng Chung	19.775	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
137	VL22	Ao Guộng	Đồng Chung	8.003	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
138	VL23	Ao Đình	Sầm Khúc	8.978	40	II	ĐH nguồn nước
139	VL24	Ao làng (cửa nhà ông Oánh)	Phả Lê	7.785	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
140	VL25	Ao vườn Phổng cạnh nhà ông Trường	Thục Cầu	7.161	40	II	ĐH nguồn nước
141	VL26	Ao Chùa giáp ông Sáu	Thanh Miếu	3.577	68	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH

142	VL27	Ao Cổng giữa	Cự Đình	2.244	68	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
143	VL28	Ao ông Minh cũ	Cự Đình	903	16	II	ĐH nguồn nước
144	VL29	Ao trước cửa ông Cường (Dung)	Mễ Đậu	1.051	51	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
145	VL30	Ao đình giáp ông Hùng (Ngợi)	Mễ Đậu	1.350	51	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
146	VL31	Ao nông dân giáp ông Tuấn (Thom)	Mễ Đậu	2.016	32	II	ĐH nguồn nước
147	VL32	Ao cửa ông Hoàn (Chuyên)	Mễ Đậu	1.038	24	II	ĐH nguồn nước
148	VL33	Ao cửa ông Vọng	Mễ Đậu	680	16	II	ĐH nguồn nước
149	VL34	Ao cụ Giang trước cửa ông Khiêm	Mễ Đậu	2.798	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
150	VL35	Ao cụ Tường cạnh nhà ông Tân (Nhạ)	Mễ Đậu	1.273	24	II	ĐH nguồn nước
151	VL36	Ao lò giáp ông Oanh (Ngoãn)	Đồng Chung	2.539	32	II	ĐH nguồn nước
152	VL37	Ao đồn trước của nhà ông Hứa	Đồng Chung	1.011	24	II	ĐH nguồn nước
153	VL38	Ao Buổi Gà	Đồng Chung	16.330	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
154	VL39	Ao đầu làng nhà ông Hoàn (Sáng)	Sầm Khúc	15.801	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
155	VL40	Ao trước cửa ông Chùng (Hoàn)	Ga	1.416	24	II	ĐH nguồn nước
II.5	Xã Lương Tài			31.726			
156	VL41	Ao cá Bác Hồ	Đồng Trại	18.734	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
157	VL42	Ao Mậu Lương 1	Mậu Lương	8.509	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
158	VL43	Ao Mậu Lương 2	Mậu Lương	4.483	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
II.6	TT. Như Quỳnh			52.378			
159	VL44	Ao xóm 1	Minh Khai	2.649	52	I	
160	VL45	Ao xóm 2	Minh Khai	5.958	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
161	VL46	Ao xóm 3	Minh Khai	3.041	68	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
162	VL47	Ao Ngô Xuyên	Ngô Xuyên	12.096	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
163	VL48	Ao số 1	Hành Lạc	15.237	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
164	VL81	Ao số 2	Hành Lạc	7.532	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
165	VL49	Ao Như Quỳnh	Như Quỳnh	5.865	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
II.7	Xã Đại Đồng			134.928			

166	VL50	Ao giáp NVH Văn Ổ	Văn Ổ	12.405	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
167	VL51	Đầy ao Văn Ổ	Văn Ổ	27.754	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
168	VL52	Ao Xuân Phao	Xuân Phao	12.857	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
169	VL53	Ao NVH Xuân Phao	Xuân Phao	11.412	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
170	VL54	Ao giáp NVH Đại Bi	Đại Bi	2.956	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
171	VL55	Ao giáp NVH Bùng Đông	Bùng Đông	11.294	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
172	VL56	Ao giáp nhà ông Nguyễn Văn Hoàn	Đại Từ	5.975	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
173	VL57	Ao cạnh NVH xóm Chợ	Đại Từ	7.051	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
174	VL58	Ao cạnh NVH Lộng Thượng	Lộng Thượng	11.237	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
175	VL59	Ao gần đình Đại Đồng	Đại Đồng	9.303	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
176	VL60	Ao giáp NVH Đại Từ	Đại Từ	6.335	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
177	VL61	Ao Đình Tổ	Đình Tổ	6.760	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
178	VL62	Ao Đồng Xá	Đồng Xá	9.590	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
II.8	Xã Tân Quang			15.177			
179	VL63	Ao Chùa Ông	Khu trung tâm	5.068	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
180	VL65	Ao Ngọc Đà	Ngọc Đà	5.842	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
181	VL66	Ao Đình Tăng Bảo	Tăng Bảo	4.267	68	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
II.9	Xã Lạc Đạo			19.521			
182	VL67	Ao Cầu	Cầu	4.350	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
183	VL68	Ao Ngọc	Ngọc	1.400	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
184	VL69	Ao Giữa	Giữa	2.190	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
185	VL70	Ao Xanh Tý	Xanh Tý	5.910	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
186	VL71	Ao Đoan Khê	Đoan Khê	5.671	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
II.10	Xã Lạc Hồng			5.819			
187	VL72	Ao cá Bác Hồ	Minh Hải	5.819	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
II.11	Xã Trưng Trắc			11.469			

188	VL74	Ao Ủy ban nhân dân	Nhạc Lộc	623	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
189	VL75	Ao Đình Bơi	Tuần Dị	446	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
190	VL76	Ao Hộ	Tuần Dị	4.000	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
191	VL77	Ao giáp đê sông Bắc Hưng Hải	An Lạc	6.000	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
192	VL80	Ao chùa Ngọc Lịch	Ngọc Lịch	400	14	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
III	Thị xã Mỹ Hào			308.580			
III.1	Xã Ngọc Lâm			35.827			
193	MH1	Ao Đình	Hoè Lâm	12.144	40	II	ĐH nguồn nước
194	MH2	Ao Làng	Hoè Lâm	570	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
195	MH3	Ao Làng	Ngọc Lãng	402	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
196	MH4	Ao Đình	Nho Lâm	2.199	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
197	MH5	Ao	Nho Lâm	905	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
198	MH6	Ao Làng	Nho Lâm	435	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
199	MH7	Ao Đình	Phúc Bồ	581	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
200	MH8	Ao Cá	Vô Ngại	16.568	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
201	MH9	Ao Đình	Vô Ngại	1.508	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
202	MH10	Ao Làng	Vô Ngại	515	45	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
III.2	TT. Bần Yên Nhân			4.320			
203	MH12	Hồ gần trạm điện – Hồ 2	Văn Nhuế	1.440	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
204	MH13	Hồ giáp Huyện uỷ	Văn Nhuế	1.800	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
205	MH14	Hồ số 3	Văn Nhuế	1.080	24	II	ĐH nguồn nước
III.3	Xuân Dục			2.500			
206	MH15	Hồ chùa Sùng Bảo	Xuân Nhân	700	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
207	MH16	Hồ chùa Sùng Bảo	Xuân Nhân	1.800	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
III.4	Xã Phan Đình Phùng			42.182			
208	MH17	Ao Quan	Nghĩa Trang	8.756	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
209	MH18	Ao Nghè	Hoàng Lê	9.108	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
210	MH19	Ao Cầu	Hoàng Lê	5.173	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
211	MH20	Ao Thi	Quan Cù	12.593	45	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

212	MH21	Ao Chùa	Ngọc Trì	2.782	32	II	ĐH nguồn nước
213	MH22	Ao Chùa	Kim Huy	3.770	32	II	ĐH nguồn nước
III.5 Xã Hoà Phong				84.671			
214	MH23	Ao Hoà Đàm	Hoà Đàm	5.000	40	II	ĐH nguồn nước
215	MH24	Ao Đình	Hoà Đàm	5.086	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
216	MH25	Ao Miếu	Hoà Đàm	2.500	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
217	MH26	Ao Bến	Hoà Đàm	1.100	24	II	ĐH nguồn nước
218	MH27	Ao Bến	Hoà Lạc	5.100	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
219	MH29	Ao Miếu	Hoà Lạc	1.256	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
220	MH30	Ao Đình Thuần Mỹ	Thuần Mỹ	1.700	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
221	MH32	Ao Ông Sứ	Thuần Mỹ	1.997	24	II	ĐH nguồn nước
222	MH33	Ao Cửa ông Thường	Thuần Mỹ	2.500	32	II	ĐH nguồn nước
223	MH36	Ao Làng	Phúc Miếu	13.000	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
224	MH37	Ao Ông Đô	Phúc Miếu	4.760	32	II	ĐH nguồn nước
225	MH38	Ao Hồ	Văn Dương	23.000	90	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
226	MH39	Ao Đình	Phúc Lai	10.756	90	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
227	MH40	Ao Phúc Lai	Phúc Lai	4.916	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
228	MH89	Ao Đình	Vân Dương	2.000	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
III.6 Phường Hưng Long				8.982			
229	MH86	Ao Điểm	Đồng Thanh	2.451	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
230	MH87	Ao Điểm	Đồng Thanh	1.110	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
231	MH88	Ao Vinh Quang	Vinh Quang	5.421	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
III.7 Xã Phùng Chí Kiên				2.095			
232	MH43	Ao Chùa	Long Đăng	225	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
233	MH45	Ao Tứ Mỹ	Tứ Mỹ	321	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
234	MH46	Ao Ngọc Lập	Ngọc lập	349	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
235	MH47	Ao chùa	Tứ Mỹ	1.200	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
III.8 Xã Cẩm Xá				17.559			
236	MH48	Ao Dâu	Dâu	2.732	32	II	ĐH nguồn nước
237	MH49	Ao Cẩm Sơn	Cẩm Sơn	3.250	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
238	MH50	Ao Cẩm Quan	Cẩm Quan	1.023	24	II	ĐH nguồn nước
239	MH51	Ao Tiên Xá 1	Tiên Xá 1	2.569	68	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH

240	MH52	Ao Tiên Xá 3	Tiên Xá 3	2.679	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
241	MH53	Ao Nhuận Trạch	Nhuận Trạch	1.196	24	II	ĐH nguồn nước
242	MH54	Ao Bùi	Bùi	4.110	32	II	ĐH nguồn nước
III.9	Dương Quang			31.634			
243	MH55	Ao đình Lê Xá	Lê Xá	2.650	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
244	MH56	Ao đình Vũ Xá	Vũ Xá	3.586	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
245	MH57	Ao đình Mão Chinh	Mão Chinh	1.275	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
246	MH58	Ao ngã ba	Mão Chinh	14.589	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
247	MH59	Ao đình Dương Xá	Dương Xá	3.824	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
248	MH60	Ao đình Bùi Bồng	Bùi Bồng	5.710	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
III.10	Nhân Hoà			21.655			
249	MH61	Hồ Cá	Lỗ Xá	8.767	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
250	MH90	Hồ nhà văn hóa	Nguyễn Xá	3.300	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
251	MH91	Hồ nhà văn hóa	An Tháp	2.691	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
252	MH65	Ao Đình	Yên Tập	1.062	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
253	MH66	Ao Đình	Yên Tập	1.550	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
254	MH67	Ao Chùa	Yên Tập	4.285	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
III.11	Phường Bạch Sam			20.455			
255	MH68	Ao Làng	Phan	1.488	75	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
256	MH69	Ao Làng	Phan	5.972	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
257	MH70	Ao Làng	Độ	9.324	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
258	MH72	Ao Làng	Lường	3.671	68	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
III.12	Phường Dị Sử			20.700			
259	MH75	Ao Đầu Làng	Nhân Vinh	3.700	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
260	MH76	Ao Hồ	Rừng	13.000	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
261	MH77	Ao Làng Phó	Thợ	4.000	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
III.13	Phường Minh Đức			16.000			
262	MH79	Ao Cửa đình	Sài Phi	2.500	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
263	MH81	Ao Cửa đình	Phong Cốc	9.500	125	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

264	MH82	Ao Đình	Dương Hòa	2.500	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
265	MH85	Ao Chùa	Thịnh Vạn	1.500	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
IV	Huyện Yên Mỹ			534.010			
IV.1	Xã Hoàn Long			43.601			
266	YM1	Ao Đại Hạng	Đại Hạng	16.417	85	I	Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
267	YM2	Ao Chùa	Đại Hạng	1.777	15	II	BVMT sinh thái
268	YM3	Ao Đình	Đại Hạng	3.118	20	II	BVMT sinh thái
269	YM4	Ao Ngân Hạng	Đại Hạng	520	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
270	YM5	Ao cá Bác Hồ	Chấn Đông	2.090	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
271	YM6	Ao Chấn Đông	Chấn Đông	881	10	II	BVMT sinh thái
272	YM7	Ao Thụ Chấn Đông	Chấn Đông	6.938	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
273	YM8	Ao tổ	Chấn Đông	4.369	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
274	YM9	Ao Quan	Chấn Đông	1.457	15	II	BVMT sinh thái
275	YM10	Ao Chùa	Chấn Đông	1.328	29	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
276	YM11	Ao Ngõ Cả	Ngân Hạng	4.706	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
IV.2	Xã Nghĩa Hiệp			28.116			
277	YM12	Ao Đình	Thanh Xá	20.000	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
278	YM15	Ao Cây duối	Yên Thổ	5.000	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
279	YM16	Ao Đình Trong	Thanh Xá	3.116	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
IV.3	Xã Giai Phạm			43.798			
280	YM17	Ao Giai Phạm	Giai Phạm	3.758	32	II	Cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
281	YM18	Ao Giai Phạm (Ao bà Bắc)	Giai Phạm	262	8	II	Cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
282	YM19	Ao ông Hiền	Giai Phạm	4.223	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
283	YM20	Ao ông Mạch	Giai Phạm	3.148	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
284	YM21	Ao chùa Quang Phúc	Giai Phạm	3.126	20	II	BVMT sinh thái
285	YM22	Ao Yên Phú (ao bà Thư)	Yên Phú	1.156	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
286	YM23	Ao Yên Phú (ao bà Thư)	Yên Phú	1.096	15	II	BVMT sinh thái
287	YM24	Ao Đình Trà	Yên Phú	3.896	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
288	YM25	Ao Buồng Tắm	Yên Phú	3.172	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái

289	YM26	Ao Yên Phú (ao Ông Lĩnh)	Yên Phú	3.522	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
290	YM27	Ao cá Bắc Hồ	Yên Phú	2.977	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
291	YM28	Ao cá Bắc Hồ	Yên Phú	3.471	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
292	YM30	Ao Từ Cầu	Từ Cầu	5.430	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
293	YM31	Ao sau trường cấp I	Từ Cầu	2.264	20	II	BVMT sinh thái
294	YM32	Ao sau trường cấp II	Từ Cầu	1.323	15	II	BVMT sinh thái
295	YM33	Ao sau trường cấp III	Từ Cầu	974	10	II	BVMT sinh thái
IV.4	Xã Liêu Xá			96.090			
296	YM34	Ao Hào	Hào	8.615	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
297	YM35	Ao Làng	Liêu trung	2.468	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
298	YM36	Hồ sông trước Đình	Hào	5.619	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
299	YM37	Hồ Sông Trung	Liêu Thượng	2.431	88	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
300	YM38	Hồ Sông Trung	Liêu Thượng	13.033	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
301	YM39	Hồ Sông Trung	Liêu Xá	12.094	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
302	YM40	Hồ Sông Trung	Liêu Xá	13.924	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
303	YM41	Hồ Sông Thượng	Liêu Thượng	21.387	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
304	YM42	Hồ Sông Chợ	Liêu Trung	9.128	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
305	YM43	Hồ Sông Chợ	Liêu Trung	3.183	88	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
306	YM44	Hồ Sông Chợ	Liêu Trung	4.158	88	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
IV.5	Xã Tân Lập			19.267			
307	YM45	Ao Thư Thị	Thư Thị	11.958	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
308	YM46	Hồ Thổ Cốc	Thổ Cốc	7.309	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
IV.6	Xã Trung Hưng			41.726			
309	YM47	Ao Hạ (ao đình)	Hạ	1.354	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
310	YM48	Ao Hạ (ao Mạch)	Hạ	3.092	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
311	YM49	Ao Thiêm Thụy Trang	Thụy Trang	7.443	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
312	YM50	Hồ rồng Thụy Trang	Thụy Trang	19.961	125	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái

313	YM52	Ao Vực Đạo Khê	Đạo Khê	8.949	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
314	YM54	Ao Cổ ngựa	Trung Đạo	927	10	II	BVMT sinh thái
IV.7	Xã Minh Châu			50.722			
315	YM57	Ao Quảng Uyên (Ao Đình)	Quảng uyên	1.667	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
316	YM58	Ao Lớn Quảng uyên	Quảng uyên	1.457	15	II	BVMT sinh thái
317	YM59	Ao Hồ Bắc Khu	Bắc Khu	3.161	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
318	YM60	Ao Bắc Bắc Khu	Bắc Khu	1.179	15	II	BVMT sinh thái
319	YM61	Ao Đình Bắc Khu	Bắc Khu	1.886	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
320	YM62	Ao Dài Bắc Khu	Bắc Khu	2.168	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
321	YM63	Ao Lực Điền (ao Dài)	Lực Điền	4.975	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
322	YM64	Ao Lực Điền	Lực Điền	1.977	15	II	BVMT sinh thái
323	YM65	Ao Lực Điền (ao Sen)	Lực Điền	7.347	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
324	YM66	Ao Lực Điền	Lực Điền	6.678	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
325	YM67	Ao Nhà Thờ	Lực Điền	859	10	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
326	YM68	Ao Lò gạch	Lực Điền	8.855	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
327	YM69	Ao Đình Xuân Lai	Xuân Lai	1.258	15	II	BVMT sinh thái
328	YM70	Ao Đông	Bắc Khu	7.255	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
IV.8	Xã Trung Hòa			27.872			
329	YM71	Ao Nội Tây (ao cửa đình)	Nội Tây	300	5	II	BVMT sinh thái
330	YM72	Ao Quần Ngọc	Quần Ngọc	309	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
331	YM73	Ao Nghĩa Xuyên (cửa Đình)	Nghĩa Xuyên	3.152	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
332	YM74	Ao Nguyễn Xá (ao sau Đình)	Nguyễn Xá	2.547	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
333	YM75	Ao chùa Trung Hoà (Cửa Đình)	Trung Hòa	324	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
334	YM77	Ao chùa Thượng Búi	Thượng Búi	1.540	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
335	YM78	Ao đền Thượng Búi	Thượng Búi	2.466	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
336	YM79	Ao cửa đình	Thượng Búi	473	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
337	YM80	Ao dài Thiên Lộc	Thiên Lộc	8.976	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

338	YM81	Ao đình Thiên Lộc	Thiên Lộc	1.456	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
339	YM82	Ao Lăng	Thiên Lộc	645	10	II	BVMT sinh thái
340	YM83	Ao đình Xuân Tảo	Xuân Tảo	1.218	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
341	YM84	Ao đình Xuân Tảo	Xuân Tảo	2.091	20	II	BVMT sinh thái
342	YM85	Ao chùa Xuân Tảo	Xuân Tảo	759	10	II	BVMT sinh thái
343	YM86	Ao làng	Tam Trạch	408	5	II	BVMT sinh thái
344	YM87	Ao đình Tam trạch	Tam Trạch	748	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
345	YM88	Ao Cầu	Cầu	460	5	II	BVMT sinh thái
IV.9	Xã Tân Việt			5.762			
346	YM90	Ao Lăng Cầu	Lăng Cầu	713	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
347	YM91	Ao Yên Đô	Yên Đô	285	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
348	YM92	Ao Hoan Ái	Hoan Ái	965	35	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
349	YM93	Ao Ủy ban	Cảnh Lâm	500	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
350	YM94	Ao Chùa Cảnh Lâm	Cảnh Lâm	425	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
351	YM95	Ao trạm xá	Cảnh Lâm	1.974	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
352	YM96	Ao Đình Cảnh Lâm	Cảnh Lâm	900	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
IV.10	Xã Lý Thường Kiệt			5.222			
353	YM99	Ao đình Từ Đông	Từ Đông	569	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
354	YM100	Ao đình Từ Đông	Từ Đông	832	10	II	BVMT sinh thái
355	YM103	Ao đền Bà Chúa	Tổ Hòa	422	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
356	YM104	Ao đền Bà Chúa	Tổ Hòa	598	10	II	BVMT sinh thái
357	YM105	Ao đình Nội	Đồng Mỹ	333	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
358	YM106	Ao xóm Chùa	Từ Dương	698	10	II	BVMT sinh thái
359	YM107	Ao Xóm Đá	Từ Dương	345	5	II	BVMT sinh thái
360	YM108	Ao xóm trên	Từ Đông	410	5	II	BVMT sinh thái
361	YM109	Ao Đình ngoại	Đồng Mỹ	1.015	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
IV.11	Xã Thanh Long			24.142			
362	YM110	Đầm Thụy Lân (đầm)	Thụy Lân	10.874	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
363	YM111	Hồ ngoài	Long Vỹ	709	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
364	YM112	Hồ trong	Long Vỹ	4.346	67	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
365	YM113	Ao chùa Nhân Lý	Nhân Lý	4.085	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

366	YM114	Ao đình Châu xá	Châu Xá	707	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
367	YM116	Đầm Sông Cụt	Thượng Tài	3.003	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
368	YM117	Ao trường cấp 2	Thượng Tài	418	5	II	BVMT sinh thái
IV.12	Xã Ngọc Long			68.736			
369	YM118	Ao 5 sào	Chi Long	22.074	125	I	Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
370	YM119	Ao đình	Ngọc Tinh	13.684	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
371	YM120	Ao Bộ Đội	Đông Phòng	5.196	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
372	YM121	Ao Đồng	Đông Phòng	5.672	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
373	YM122	Ao Đình	Dịch Trì	8.209	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
374	YM123	Ao Lớn	Dịch Trì	7.349	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
375	YM124	Ao Chuối	Dịch Trì	3.394	88	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
376	YM125	Ao Đình	Dịch Trì	3.158	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
IV.13	Xã Yên Hòa			14.862			
377	YM126	Ao làng Thung Linh	Thung Linh	4.695	32	II	Cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
378	YM127	Ao đền chùa Thung Linh	Thung Linh	300	8	II	Cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
379	YM128	Ao xóm trại	Đông Hòa	4.256	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
380	YM129	Ao mẫu giáo	Đông Hòa	1.418	33	II	Cấp nước SXNN, NNTS, BVMT sinh thái
381	YM130	Ao làng Hoà	Đông Hòa	2.546	44	II	Cấp nước SXNN, NNTS, BVMT sinh thái
382	YM131	Ao đình Đông Hòa	Đông Hòa	400	25	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
383	YM133	Ao Chùa Khóa Nhu 1	Khóa Nhu 1	320	25	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
384	YM134	Ao Thanh O	Thung Linh	927	10	II	BVMT sinh thái
IV.14	Xã Yên Phú			19.816			
385	YM135	Ao Khu vực di tích	Bình Phú	17.844	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
386	YM136	Ao Đình Từ Hồ	Từ Hồ	835	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
387	YM137	Ao Đình Từ Tây	Từ Tây	1.137	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
IV.15	Xã Đồng Than			20.944			
388	YM138	Ao đầu làng	Ấu	1.867	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
389	YM139	Ao trước làng	Trung	1.942	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

390	YM140	Ao trước làng	Trung	2.094	44	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
391	YM142	Ao Đình	Đồng Than	720	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
392	YM143	Ao đình	Xuân Tràng	4.188	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
393	YM144	Ao Xuân Tràng	Xuân Tràng	3.600	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
394	YM145	Ao Đình	Tráng Vũ	442	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
395	YM146	Ao nghĩa trang	Đồng Than	5.416	60	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
396	YM147	Ao chùa	Phạm Xá	385	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
397	YM148	Ao đầu làng (khu nhà năm màu)	Trương Cầu Kênh	290	5	II	BVMT sinh thái
IV.16	Xã Việt Cường			11.334			
398	YM149	Ao Mỹ Xá	Mỹ Xá	526	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
399	YM150	Ao Đình Thanh Xá	Thanh Xá	578	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
400	YM151	Ao đình (Ao Lão)	Mỹ Xá	324	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
401	YM154	Ao Đình Mỹ Xá	Mỹ Xá	938	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
402	YM155	Ao đầm Mỹ Xá	Mỹ Xá	3.000	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
403	YM156	Đầm lò gạch Mỹ Xá	Mỹ Xá	5.968	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
IV.17	TT Yên Mỹ			12.000			
404	YM161	Hồ sinh học	Nghĩa Trang	9.000	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
405	YM163	Đầm Lưu	Nghĩa Trang	3.000	78	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
V	Huyện Khoái Châu			2.332.612			
V.1	Xã Chí Tân			46.446			
406	KC2	Đầm Cửa Quán	Cốc Phong	5.400	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
407	KC3	Đầm Sau Quán	Cốc Phong	5.200	125	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
408	KC175	Hồ Cốc Phong (tại Km 101+980 đê tả sông Hồng)	Cốc Phong	35.846	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (35.846/41.825m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
V.2	Xã Tân Dân			21.150			
409	KC4	Ao Thọ Bình	Thọ Bình	5.461	25	II	BVMT sinh thái
410	KC5	Ao An Dân	An Dân	1.774	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái

411	KC6	Hồ Bãi Sậy 1	Bãi Sậy 1	6.178	25	II	BVMT sinh thái
412	KC7	Hồ Bãi Sậy 2	Bãi Sậy 2	7.737	25	II	BVMT sinh thái
V.3	Xã Bình Minh			244.315			
413	KC8	Hồ xóm 1, 4	Thiết Trụ	11.252	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
414	KC9	Đáy ao xóm 2, 3	Thiết Trụ	8.285	25	II	BVMT sinh thái
415	KC10	Hồ xóm 3, 5	Thiết Trụ	20.998	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
416	KC11	Ao ông Toàn xóm 5	Thiết Trụ	6.684	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
417	KC12	Ao cá Bắc Hồ	Bằng Nha	14.210	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
418	KC13	Đầm sen	Đa Hòa	36.000	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
419	KC14	Đầm giáp đê trước cửa ông Sương đến ông Thuận	Đa Hòa	16.115	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
420	KC15	Đầm xóm 4 (tại Km 89 +141, đê tả sông Hồng)	Đa Hòa	6.877	25	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (6.877/9.000m ²) BVMT sinh thái
421	KC16	Đầm Tồn Dư (tại Km 89 +415, đê tả sông Hồng)	Đa Hòa	37.587	65	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (37.587/41.519m ²) ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
422	KC17	Đầm bà Cánh và Ao vuông (xóm 2, 3)	Đa Hòa	18.918	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
423	KC18	Đầm phía đông giáp kênh tây	Đa Hòa	7.000	40	II	Cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
424	KC19	Đầm xóm 2 giáp khu chăn nuôi cũ	Đa Hòa	12.600	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
425	KC20	Đầm phía đông	Bằng Nha	27.875	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
426	KC21	Đầm giáp khu dân cư và trường tiểu học	Bằng Nha	6.125	40	II	ĐH nguồn nước
427	KC168	Hồ trong đồng Thiết Trụ (tại Km 88+906 đê tả sông Hồng)	Thiết Trụ	13.789	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (13.789/14.387m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
V.4	Xã Tân Châu			74.866			
428	KC22	Đầm bắc ông Nhiễm	Mãn Hòa	2.854	79	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
429	KC23	Hồ đông ông Ngải	Toàn Thắng	2.285	32	II	ĐH nguồn nước
430	KC24	Hồ nam ông Chính	Toàn Thắng	1.778	24	II	ĐH nguồn nước

431	KC25	Hồ Tây ông Cao	Toàn Thắng	5.333	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
432	KC26	Hồ Tây ông Túy	Toàn Thắng	3.592	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
433	KC27	Hồ đông cụ Mơ	Toàn Thắng	2.380	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
434	KC28	Hồ đông cụ Kính	Toàn Thắng	1.983	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
435	KC29	Hồ sông Âu trên	Toàn Thắng	7.023	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
436	KC30	Hồ đông ông Tinh	Hồng Quang	3.427	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
437	KC31	Hồ đông ông Bạng	Hồng Quang	29.526	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
438	KC32	Hồ đông làng Hồng Châu	Hồng Châu	14.685	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
V.5	Xã Ông Đình			27.196			
439	KC33	Ao đình	1	1.596	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
440	KC34	Ao đền	1	1.455	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
441	KC35	Ao đầu làng	1	469	13	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
442	KC36	Sông Lũng Lò	2	23.676	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
V.6	Xã Thuần Hưng			73.120			
443	KC37	Hồ truyền thống	1	34.887	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
444	KC38	Đầm làng	3	17.479	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
445	KC178	Đầm khu lòng thuyền	3	11.709	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
446	KC40	Hồ đình Nam Sơn	4	1.724	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
447	KC41	Đầm bà Sứ	5	7.321	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
V.7	Xã Hồng Tiến			13.390			
448	KC179	Ao Mũi Khoan	Vân Ngoại	3.287	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
449	KC180	Ao Phủ	Vân Ngoại	10.103	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
V.8	Xã Thành Công			256.216			
450	KC47	Ao 3 Ngăn sông Đền	Hương Quất 1	15.228	125	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
451	KC48	Ao Vực	Hương Quất 1	28.877	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
452	KC49	Ao Cự chiến binh	Hương Quất 2	5.738	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
453	KC50	Đầm Cự Yết	Hương Quất 2	9.345	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS

454	KC51	Đầm Đồng Ngân	Hương Quất 2	6.745	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
455	KC52	Đầm Á Lớ	Hương Quất 2	5.814	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
456	KC53	Ao Cánh Gò	Hương Quất 2	14.589	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
457	KC54	Ao Cánh Sáu	Hương Quất 2	6.549	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
458	KC55	Ao Cánh Búi	Hương Quất 2	4.399	56	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
459	KC56	Ao Bờ Máng	Sài Quất	5.145	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
460	KC57	Đầm Lòng Đê	Quan Xuyên	130.129	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
461	KC58	Ao Di Tích	Quan Xuyên	4.550	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
462	KC59	Ao Ba Trạc	Quan Xuyên	13.963	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
463	KC60	Hồ Đăng Sông	Quan Xuyên	5.145	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
V.9	Xã Dạ Trạch			92.970			
464	KC62	Đầm Dạ Trạch	Yên Vĩnh	45.344	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
465	KC63	Hồ Sông Cáp Tiên - Tân Dân	Đức Nhuận	47.626	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
V.10	Xã An Vĩ			35.337			
466	KC64	Hồ An Thái	An Thái	15.628	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
467	KC65	Hồ Thượng	Thượng	2.329	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
468	KC66	Ao Nhà thờ An Vĩ	Thượng	2.884	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
469	KC67	Hồ Chùa Trung	Thượng	4.018	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
470	KC68	Ao bà Hội	Trung	1.483	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
471	KC69	Ao Văn Chi	Trung	672	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
472	KC70	Ao Đình Mới	Trung	569	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
473	KC71	Ao Vực Hạ	Hạ	7.754	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
V.11	Xã Đông Tảo			145.917			
474	KC72	Hồ Sông Đồng Quê	Dũng Tiến	145.917	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
V.12	Xã Đại Tập			65.296			
475	KC74	Ao trước lăng Quan Tả	Ninh Tập	3.900	32	II	ĐH nguồn nước

476	KC75	Ao nhà thờ	Ninh Tập	3.029	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
477	KC76	Ao ông Kính	Ninh Tập	2.783	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
478	KC77	Ao ông Xuân	Chi Lăng	2.008	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
479	KC78	Ao ông Thời	Chi Lăng	2.093	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
480	KC79	Ao ông Công	Chi Lăng	6.866	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
481	KC80	Ao ông Dũng	Chi Lăng	4.348	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
482	KC81	Dãy ao dưới đường 204D	Chi Lăng	4.750	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
483	KC82	Dãy ao trên đường 204D	Chi Lăng	2.273	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
484	KC83	Dãy ao dưới đường ra bến VLXD	Minh Khai	5.880	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
485	KC84	Dãy ao trên đường ra bến VLXD	Minh Khai	8.041	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
486	KC85	Dãy xóm 11	Minh Khai	5.546	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
487	KC86	Dãy ao trên nghĩa trang liệt sĩ	Chi Lăng	5.217	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
488	KC87	Dãy ao dưới nhà máy gạch Hoàng Khuyên	Chi Lăng	4.240	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
489	KC88	Dãy ao trên nhà máy gạch Hoàng Khuyên	Chi Lăng	4.322	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
V.13	Xã Việt Hòa			5.071			
490	KC89	Ao dài	Vân Trĩ	5.071	155	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
V.14	Xã Tứ Dân			161.839			
491	KC92	Hồ đội 1	Phương Đường	13.921	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
492	KC93	Hồ đội 2	Mạn Đường	12.996	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
493	KC94	Hồ đội 3	Phương Trù	311	5	II	ĐH nguồn nước
494	KC95	Hồ đội 6	Toàn Thắng	17.786	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
495	KC96	Hồ đội 8	Mạn Xuyên	3.559	32	II	ĐH nguồn nước
496	KC97	Hồ đội 9	Mạn Xuyên	1.127	24	II	ĐH nguồn nước
497	KC98	Hồ đội 10	Mạn Xuyên	7.863	40	II	ĐH nguồn nước
498	KC99	Hồ đội 11	Mạn Xuyên	73.599	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
499	KC100	Hồ đội 12	Mạn Xuyên	2.082	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

500	KC170	Hồ Xóm Đường (tại Km 93+990 đê tả sông Hồng)	Xóm Đường	8.321	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (8.321/9.675m ²) Diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
501	KC171	Hồ Xóm Tây Trù (tại Km 96+008 đê tả sông Hồng)	Xóm Tây Trù	20.274	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (20.274/22.732m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
V.15	Xã Phụng Hưng			226.191			
502	KC105	Ao Suôi	Tiểu Quan	27.504	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
503	KC	Ao cụ Hồng	Tiểu Quan	2.777	80	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
504	KC107	Ao Kim Quan	Kim Quan	53.856	95	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
505	KC108	Ao Trạm xá	Kim Quan	9.793	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
506	KC109	Hồ sông Chợ Cầu	Ngọc Nha Thượng	35.529	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
507	KC110	Ao 16 mẫu	Ngọc Nha Thượng	60.458	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
508	KC111	Ao Ngọc Nha Hạ	Ngọc Nha Hạ	36.274	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
V.16	Xã Nhuế Dương			113.564			
509	KC112	Hồ sông Văn	Lê Lợi	8.500	115	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
510	KC113	Hồ sông Đầu làng	Lê Lợi	4.000	136	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
511	KC114	Hồ sông Cửa Đình	Lê Lợi	11.000	155	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
512	KC115	Hồ sông Cuối Mỗi	Lê Lợi	10.000	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
513	KC116	Đầm đê sông Hồng (tại Km 104 +554, đê tả sông Hồng)	Lê Lợi	80.064	110	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (80.064/110.000m ²) ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
V.17	Xã Đại Hưng			70.156			
514	KC117	Hồ Hạ Quan	3	20.391	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
515	KC118	Hồ Thương Bình	3	1.566	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
516	KC119	Ao Ấu	4	8.624	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
517	KC120	Ao Tăng Sản	2	6.898	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

518	KC121	Đám Thung Lò	1	4.774	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
519	KC122	Ao Vực	1 và 3	22.011	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
520	KC123	Ao Tăng Sản	4	5.892	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
V.18	Xã Bình Kiều			14.375			
521	KC125	Hồ cửa ông Đô	Phú Hòa	458	13	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
522	KC126	Hồ nhà trẻ	Phú Hòa	2.182	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
523	KC127	Hồ cửa ông Đạt	Phú Hòa	725	22	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
524	KC181	Ao đông Ông Phó	Phú Hòa	348	22	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
525	KC128	Ao kho An Cảnh	An Cảnh	1.174	16	II	ĐH nguồn nước
526	KC129	Ao nhà trẻ	Bình Kiều	1.080	24	II	ĐH nguồn nước
527	KC182	Ao Đền Bình Kiều	Bình Kiều	619	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
528	KC183	Ao bắc dân cư đội 4	Bình Kiều	947	32	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
529	KC184	Ao Đình Bình Kiều	Bình Kiều	2.952	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
530	KC185	Ao bắc dân cư đội 5	Bình Kiều	3.891	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
V.19	Xã Đông Ninh			111.084			
531	KC131	Hồ Từ Lý	Từ Lý	11.516	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
532	KC132	Hồ chéo lỗ	Từ Lý	19.342	125	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
533	KC133	Hồ Cựu chiến Binh	Nhân Lý	8.331	100	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS
534	KC134	Hồ Nhân Lý	Nhân Lý	12.827	125	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
535	KC135	Hồ cửa ông Đệ	Nhân Lý	19.619	125	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
536	KC137	Hồ Sông Ấu	Phú Mỹ	8.129	85	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH
537	KC138	Hồ Trại	Phú Mỹ	27.720	125	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
538	KC142	Hồ Bờ Đò	Duyên Linh	3.600	68	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH
V.20	Xã Đông Kết			148.246			
539	KC144	Ao Xóm 5	Trung Châu	34.935	155	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
540	KC145	Ao Nhà Thờ	Trung Châu	13.526	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái

541	KC146	Hồ Tân An	Đông Kết	4.136	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
542	KC147	Ao Đình Chung	Đông Kết	7.504	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
543	KC148	Ao Phe	Lạc Thủy	8.819	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
544	KC149	Ao Đồng Ôi trên	Đông Kết	13.037	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
545	KC150	Ao cá Bắc Hồ	Đông Kết	11.923	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
546	KC151	Ao Hồ Quan	Lạc Thủy	2.153	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
547	KC160	Hồ thôn Đông Kết 2 (tại Km 97+605 đê sông Hồng)	Đa Hòa	22.797	70	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (22.797/23.785m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
548	KC161	Hồ Đông Kết (tại Km 98+438 đê sông Hồng)	Đông Kết	22.780	70	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (22.780/25.600m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
549	KC172	Hồ Giáp Đường xóm Lạc Thủy (tại Km 97+615 đê tả sông Hồng)	Lạc Thủy	6.636	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (6.636/8.887m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
V.21	Xã Liên Khê			289.800			
550	KC165	Hồ Kênh Thượng (tại Km 100+413 đê tả sông Hồng)	Kênh Thượng	155.608	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (155.608/169.812m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
551	KC173	Hồ Khê Thượng (tại Km 100+046 đê tả sông Hồng)	Khe Thượng	23.175	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (23.175/35.825m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
552	KC174	Hồ Khê Hạ (tại Km 101+353 đê tả sông Hồng)	Khe Hạ	17.807	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (17.807/24.455m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
553	KC176	Ao cá Bắc Hồ	Cầm Khê	17.075	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
554	KC177	Đầm chùa	Kênh Thượng	76.135	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
V.22	Xã Hàm Tử			96.068			
555	KC169	Hồ Xóm Dưới (tại Km 92+000 đê tả sông Hồng)	Xuân Đình	96.068	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
VI	Huyện Ân Thi			900.659			

VI.1	Xã Đào Dương			45.207			
556	AT1	Ao Bồi	Phản Dương	8.784	85	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH
557	AT2	Ao Phản Dương	Phản Dương	14.648	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
558	AT3	Đầm cát Đám Cao	Phản Lâm	8.282	40	II	ĐH nguồn nước
559	AT4	Hồ Phản Lâm	Phản Lâm	3.960	68	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH
560	AT5	Hồ Đào Xá	Đào Xá	9.533	155	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VI.2	Xã Vân Du			27.136			
561	AT6	Ao làng Đặng Xá	Đặng Xá	1.333	24	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
562	AT7	Ao chùa Đặng Xá	Đặng Xá	4.623	32	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
563	AT8	Ao đình Trâm Nhị	Trâm Nhị	2.221	56	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
564	AT9	Ao làng Đường	Đường	4.328	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
565	AT10	Ao làng Đường	Đường	845	6	II	Cấp nước NTTS
566	AT11	Ao cá Du Mỹ	Du Mỹ	4.624	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
567	AT12	Ao làng Kênh Bồi	Kênh Bồi	1.093	24	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
568	AT13	Ao đình Cao Trai	Cao Trai	1.000	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
569	AT14	Ao làng Tòng Cù	Tòng Cù	2.352	68	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH
570	AT15	Ao làng Vân Mạc	Vân Mạc	4.717	32	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.3	Xã Xuân Trúc			38.685			
571	AT17	Ao Đình Tượng Cước	Tượng Cước	5.648	70	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
572	AT18	Ao Bia	Trúc Nội	4.512	32	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
573	AT19	Ao Trúc Lê	Trúc Lê	7.464	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
574	AT20	Ao Dài	Xuân Nguyên	6.960	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
575	AT22	Ao Đình Cù Tu	Cù Tu	8.466	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
576	AT23	Ao chùa Cù Tu	Cù Tu	2.804	56	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
577	AT25	Ao cát 3 (ông Tính)	Xuân Nguyên	2.831	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VI.4	Xã Quảng Lăng			22.222			
578	AT26	Ao Lưu Xá	Lưu Xá	22.222	85	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH
VI.5	Xã Đa Lộc			37.600			
579	AT27	Ao cá Bác Hồ	Đa Lộc	3.600	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

580	AT28	Ao sân kho	Đa Lộc	3.000	32	II	ĐH nguồn nước
581	AT29	Ao Trắc Điền	Trắc Điền	3.000	32	II	ĐH nguồn nước
582	AT30	Ao Cảnh Miếu	Trắc Điền	3.000	56	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
583	AT31	Ao Mỏ	Bắc Cà	6.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
584	AT32	Ao Được	Đa Lộc	7.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
585	AT34	Ao Đông	Đa Lộc	4.000	52	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
586	AT35	Ao sân quần	Đa Lộc	5.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
587	AT36	Ao còn	Bình Nguyên	3.000	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.6	Xã Hồng Vân			1.900			
588	AT37	Hồ Bán Nguyệt	Trà Phương	1.900	69	I	Có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VI.7	Xã Phù Ủng			21.511			
589	AT38	Ao Đình	La Mát	2.110	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
590	AT39	Ao Sanh	La Mát	5.928	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
591	AT40	Ao Chạ	Phù Ủng	3.291	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
592	AT41	Ao Tờ chỉ	Phù Ủng	4.753	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
593	AT42	Ao Cái	Kim Lũ	2.659	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
594	AT43	Ao Quan Viên	Kim Lũ	1.963	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
595	AT44	Ao Đấu	Đồng mái	807	32	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.8	Xã Bãi Sậy			38.563			
596	AT45	Ao Sộp	Đỗ Mỹ	7.000	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
597	AT46	Đầm Lò Ngồi	Đỗ Mỹ	11.132	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
598	AT47	Ao Sộp	Đỗ Mỹ	6.433	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
599	AT48	Ao Mây	Bồi Khê	5.090	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
600	AT49	Ao Đá	Bồi Khê	4.280	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
601	AT50	Ao Làng	Tiên Kiều	4.628	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.9	Xã Bắc Sơn			35.980			
602	AT51	Ao Chùa	An Đỗ	3.770	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
603	AT52	Ao Chùa	Phản Hà	9.427	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

604	AT53	Ao Đình	Phần Hà	12.109	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
605	AT54	Ao Chùa	Chu Xá	2.996	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
606	AT57	Ao Làng	An Khải	673	10	II	BVMT sinh thái
607	AT58	Ao Làng	An Khải	7.005	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.10	Xã Tân Phúc			53.630			
608	AT59	Ao Đầu Đình	Thị Tân	3.779	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
609	AT60	Ao Đình	Phúc Tá	32.254	170	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
610	AT61	Ao cá Bác Hồ	Phúc Tá	3.905	32	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
611	AT62	Ao Quan	Ngọc Nhuế	3.426	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
612	AT66	Ao sau đồng	Ninh Đạo	4.410	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
613	AT67	Ao Đình	Vệ Dương	5.856	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.11	Xã Quang Vinh			92.171			
614	AT68	Ao cá Bác Hồ	Đỗ Thượng	7.422	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
615	AT69	Ao Sông	Đỗ Thượng	8.030	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
616	AT70	Ao Sông	Đỗ Thượng	11.406	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
617	AT71	Ao Cửa Nghè	Đỗ Thượng	4.763	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
618	AT76	Ao Đàn	Đỗ Thượng	1.965	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
619	AT77	Ao Sông	Gia Cốc	2.994	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
620	AT78	Ao Sông	Gia Cốc	1.213	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
621	AT79	Ao Sông	Gia Cốc	4.145	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
622	AT80	Ao Sông	Gia Cốc	4.512	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
623	AT81	Ao Sông	Gia Cốc	3.242	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
624	AT82	Ao Đình	Ngọc Châu	4.176	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
625	AT83	Ao Cầu Xây	Đỗ Hạ	1.242	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
626	AT84	Ao Khoán	Đỗ Hạ	2.340	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

627	AT85	Đầm Trạm bơm	Phú Cốc	2.511	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
628	AT86	Ao Bà Ngâm	Phú Cốc	2.511	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
629	AT87	Ao Vùng Xóm Ngoài	Phú Cốc	13.314	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
630	AT88	Ao Vùng Xóm Trong	Phú Cốc	6.703	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
631	AT89	Ao Vùng (Thanh)	Phú Cốc	4.468	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
632	AT90	Ao Cửa Đình	Phú Cốc	3.940	100	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
633	AT91	Ao Sau Đình	Phú Cốc	1.274	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.12	Xã Hoàng Hoa Thám			21.461			
634	AT94	Ao Cửa đình	An Đạm	2.106	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
635	AT95	Ao Cửa đình	An Đạm	3.677	100	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
636	AT99	Ao giữa làng	An Bá	2.687	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
637	AT102	Ao Cửa làng	Đanh Xá	5.432	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
638	AT103	Ao Cửa đình	Tam Đô	1.998	75	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
639	AT104	Ao Cửa đình	Minh Lý	5.562	155	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VI.13	Xã Đặng Lễ			58.614			
640	AT105	Ao Đình Thượng	Đặng Đình	1.631	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
641	AT106	Ao Xây	Đặng Đình	5.841	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
642	AT107	Ao Đình	Đặng Xuyên	1.657	75	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
643	AT108	Ao Ủy Ban	Đặng Xuyên	5.132	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
644	AT109	Ao Thánh	Cổ Lễ	4.091	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
645	AT110	Ao Đình	An Trạch	8.369	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
646	AT111	Ao Chuôm	Thọ Hội	263	8	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
647	AT112	Ao Đông	Thọ Hội	6.528	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
648	AT113	Ao Tây	Thọ Hội	5.817	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

649	AT114	Ao Sỏi	Đới Khê	2.712	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
650	AT115	Ao Đình cũ	Nam Trì	7.163	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
651	AT116	Ao Cửa làng	Nam Trì	5.141	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
652	AT117	Ao Đình mới	Nam Trì	1.910	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
653	AT118	Ao Đình mới	Nam Trì	2.308	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.14	Xã Cẩm Ninh			42.009			
654	AT119	Ao La Chàng	La Chàng	4.025	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
655	AT120	Hồ Cẩm La	Cẩm la	11.915	140	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
656	AT121	Hồ trước cửa làng	Đồng Bạ	14.734	140	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
657	AT122	Hồ trước cửa làng	Bình Xá	3.860	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
658	AT123	Ao trước cửa làng	Yên Xá	4.777	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
659	AT124	Ao Lã Xá	Lã Xá	2.698	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.15	Xã Văn Nhuệ			52.222			
660	AT125	Ao Đình	Anh Nhuệ	2.460	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
661	AT126	Ao Công Cái	Anh Nhuệ	2.493	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
662	AT127	Ao Họ	Anh Nhuệ	1.539	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
663	AT128	Ao Biên Thế	Anh Nhuệ	2.849	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
664	AT129	Hồ Đồng Bùi	Anh Nhuệ	4.190	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
665	AT130	Hồ Đồng Bùi	Anh Nhuệ	1.335	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
666	AT131	Hồ Lò Cát	Anh Nhuệ	12.916	110	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
667	AT132	Ao Đình	Văn Trạch	1.491	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
668	AT133	Ao Đình	Văn Trạch	3.361	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
669	AT134	Ao địa Đê	Văn Trạch	1.672	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
670	AT135	Ao Đình	Văn Nhuệ	1.231	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
671	AT136	Ao Dài	Văn Nhuệ	3.570	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

672	AT137	Ao Đình	Hoàng Xuyên	7.066	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
673	AT138	Ao Lăn	Hoàng Xuyên	1.498	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
674	AT139	Ao Lăn	Hoàng Xuyên	1.911	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
675	AT140	Ao Cửa Phủ	Hoàng Xuyên	2.641	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VI.16	Xã Nguyễn Trãi			50.788			
676	AT141	Ao chùa liên hoa tự	Nhân Vũ	6.177	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
677	AT142	Ao Trại Trâu	Nhân Vũ	7.600	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
678	AT143	Ao Ông Bội	Nhân vũ	1.777	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
679	AT144	Ao Ông Sơn	Mễ Xá	1.233	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
680	AT145	Ao Ông Lục	Mễ Xá	1.627	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
681	AT146	Ao Ông Nghĩa	Mễ Xá	3.758	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
682	AT147	Ao Chua	Mễ Xá	3.767	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
683	AT148	Ao Chua	Mễ Xá	2.602	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
684	AT149	Ao TT xóm 3	Mễ Xá	2.143	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
685	AT150	Ao Cửa Đình	Mão Xuyên	1.111	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
686	AT151	Ao Bà Bản	Mão Xuyên	1.363	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
687	AT152	Ao Ông Tinh	Mão Xuyên	1.929	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
688	AT153	Ao Cửa Làng	Mão Xuyên	13.200	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
689	AT154	Ao Ông Cương	Ấp Nhân Lý	2.501	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.17	Xã Hồ Tùng Mậu			56.996			
690	AT155	Ao Gạo Bắc	Gạo Bắc	9.914	125	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
691	AT156	Ao nhóm trẻ Gạo Bắc	Gạo Bắc	4.710	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
692	AT157	Ao nhóm trẻ gạo Bắc	Gạo Bắc	4.301	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
693	AT158	Ao chùa Gạo Bắc	Gạo Bắc	9.302	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
694	AT159	Ao giáp NĐ Gạo Nam	Gạo Nam	5.290	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
695	AT160	Ao sau đình Lưu Xá	Lưu Xá	4.356	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

696	AT161	Ao Dải Lưu Xá	Lưu Xá	4.712	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
697	AT162	Ao Chằm Gạo Nam	Gạo Nam	4.915	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
698	AT163	Ao Vật Mảo Cầu	Mảo Cầu	4.169	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
699	AT164	Ao Mảo Đông	Mảo Đông	2.137	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
700	AT165	Ao Mảo Đông	Mảo Đông	3.190	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.18	Xã Hồng Quang			35.184			
701	AT166	Ao Ủy Ban	Ân Thi 1	2.978	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
702	AT167	Ao Vườn Bàu	Ân Thi 1	6.164	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
703	AT168	Ao Cửa Trại	Trai	3.772	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
704	AT169	Ao Điểm	Ân Thi 2	3.098	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
705	AT170	Hồ Nông Dân	Ân Thi 3	4.996	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
706	AT171	Ao Cánh Ngòi	Vũ Dương	3.303	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
707	AT172	Ao Ông Chấn	Vũ Dương	4.435	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
708	AT173	Đầm Lò Gạch	Vũ Dương	4.317	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
709	AT174	Ao Phe	Vũ Dương	2.121	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.19	Xã Tiên Phong			52.812			
710	AT175	Ao Bà Vịnh	Bình Xá	721	16	II	Cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
711	AT176	Ao Đình	Bình Xá	3.585	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
712	AT177	Ao Đình	Bình Xá	4.857	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
713	AT178	Ao Đầm	Bình Lãng	9.338	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
714	AT179	Ao Nhà thờ	Bình Lãng	4.673	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
715	AT180	Ao Đền	Bình Lãng	1.737	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
716	AT181	Ao đình	Bình Lãng	2.982	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
717	AT182	Ao Chùa	Bình Lãng	5.025	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
718	AT183	Ao UBND	Bình Lãng	3.480	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

719	AT184	Ao nhà thờ Bích Đông	Bích Trảng	8.938	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
720	AT185	Ao đình	Bích Trảng	7.476	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.20	Xã Hạ Lễ			48.415			
721	AT186	Ao 1	1	3.242	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
722	AT187	Ao 1	1	3.470	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
723	AT188	Ao 2	2	2.900	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
724	AT189	Ao 5	5	11.813	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
725	AT190	Ao 6	6	2.480	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
726	AT191	Ao 6	6	3.886	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
727	AT192	Ao 6	6	4.925	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
728	AT193	Ao 6	6	6.110	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
729	AT194	Ao 7	7	2.546	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
730	AT195	Ao 7	7	7.042	125	I	ĐH nguồn nước, giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VI.21	Thị trấn Ân Thi			67.554			
731	AT196	Ao dài Hoàng Cả	Hoàng Cả 1	9.760	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
732	AT197	Ao Hoàng Cả 1	Hoàng Cả 1	6.864	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
733	AT198	Ao Hoàng Cả 2	Hoàng Cả 2	4.402	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
734	AT199	Ao Mai Xuyên Đông	Mai Xuyên Đông	4.168	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
735	AT200	Ao Bình Trị	Bình Trị	6.414	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
736	AT201	Ao Bình Trị	Bình Trị	10.708	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
737	AT202	Ao Bình Trị	Bình Trị	4.501	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
738	AT203	Ao Trung	Trung	5.243	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
739	AT204	Ao Trung	Trung	10.879	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
740	AT205	Ao Quanh	Quanh	4.615	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VII	Huyện Kim Động			933.657			
VII.1	Xã Vĩnh Xá			36.353			

741	KĐ1	Ao Đền Đào Xá	Đào Xá	992	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
742	KĐ2	Ao Trước trường Cấp I	Đào Xá	3.099	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
743	KĐ3	Ao sau UBND + công Cấp II	Đào Xá	6.150	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
744	KĐ4	Ao Khu Chăn nuôi	Đào Xá	2.910	32	II	ĐH nguồn nước
745	KĐ5	Ao Vườn Cây	Đào Xá	16.380	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
746	KĐ6	Ao đình Ngô Xá	Ngô Xá	2.862	32	II	ĐH nguồn nước
747	KĐ7	Ao Đình Vĩnh hậu	Vĩnh Hậu	593	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
748	KĐ8	Ao Cha	Ngô Xá	3.367	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VII.2	Xã Vũ Xá			41.140			
749	KĐ9	Hồ	Bình Đồi	2.282	32	II	ĐH nguồn nước
750	KĐ10	Hồ	Bình Đồi	2.253	32	II	ĐH nguồn nước
751	KĐ11	Hồ	Cộng Vũ	3.773	32	II	ĐH nguồn nước
752	KĐ12	Ao đình	Cộng Vũ	1.351	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
753	KĐ13	Ao bà Mộng	Cộng Vũ	1.715	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
754	KĐ14	Ao trường THCS	Lê Xá	2.029	51	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
755	KĐ15	Ao trường THCS	Lê Xá	1.182	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
756	KĐ16	Ao UBND	Cao Xá	2.053	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
757	KĐ17	Ao đình	Cao Xá	4.837	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
758	KĐ18	Ao bà họa	Bàn Lễ	13.340	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
759	KĐ19	Ao đình	Bàn Lễ	6.325	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VII.3	Xã Hùng An			57.411			
760	KĐ20	Ao cá Bắc Hồ	Đổng Long	4.972	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
761	KĐ21	Ao cá Bắc Hồ	Đổng Long	3.214	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
762	KĐ22	Ao cửa đình	Đổng Long	1.511	24	II	ĐH nguồn nước
763	KĐ23	Ao Đình	Lai Hạ	3.407	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
764	KĐ24	Ao Ninh phúc	Ninh phúc	604	22	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
765	KĐ25	Ao Ninh phúc	Ninh phúc	3.222	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
766	KĐ26	Đầm phục lễ	Phục lễ	5.594	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
767	KĐ27	Ao ông Kinh	Phượng Tòng	3.546	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

768	KĐ28	Ao Sân kho	Phương Tòng	3.590	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
769	KĐ29	Đầm Hạ	Lai Hạ	10.654	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
770	KĐ30	Đầm Thanh niên	Phục lễ	5.817	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
771	KĐ31	Đầm trên	Phục lễ	2.478	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
772	KĐ32	Ao ria chùa	Ninh phúc	4.601	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
773	KĐ137	Đầm Trúc Thủy (Km112+664 đê sông Hồng)	Tả Hà	2.325	56	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (2.325/4.185m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
774	KĐ138	Đầm Trúc Thủy (Km112+764 đê sông Hồng)	Tả Hà	1.875	44	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (1.875/4.375m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
VII.4	Xã Nhân La			36.035			
775	KĐ33	Ao họ	Mát	7.084	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
776	KĐ35	Ao công xây xóm 5	Mát	3.052	32	II	ĐH nguồn nước
777	KĐ36	Ao công hàng xóm 6	Mát	3.622	32	II	ĐH nguồn nước
778	KĐ37	Ao công đông xóm 7	Mát	6.361	40	II	ĐH nguồn nước
779	KĐ38	Ao xây	Giang	3.530	64	I	ĐH nguồn nước
780	KĐ39	Ao Chùa	Giang	2.068	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
781	KĐ40	Ao ông Phục	Giang	1.861	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
782	KĐ41	Ao ông Khoái	Giang	2.018	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
783	KĐ42	Ao ông Loan	Giang	1.638	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
784	KĐ43	Ao ông Sương	Giang	1.562	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
785	KĐ44	Ao ông Hải	Giang	1.819	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
786	KĐ45	Ao ông Thêu	Giang	1.420	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
VII.5	Xã Chính Nghĩa			91.900			
787	KĐ46	Đầm cửa chùa (Cao)	Dưỡng Phú	12.600	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
788	KĐ47	Đầm cạnh trường học miếu (Thường)	Dưỡng Phú	6.700	40	II	ĐH nguồn nước

789	KĐ48	Ao cạnh dân cư xóm 9 (Viễn)	Dưỡng Phú	6.200	40	II	ĐH nguồn nước
790	KĐ49	Đầm khu vực xóm 5 (Tài)	Dưỡng Phú	4.500	32	II	ĐH nguồn nước
791	KĐ50	Đầm sau trường mầm non (Tuấn)	Dưỡng Phú	11.700	40	II	ĐH nguồn nước
792	KĐ51	Ao xóm 3 (Dũng)	Dưỡng Phú	1.900	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
793	KĐ52	Ao Thạch xóm 3	Dưỡng Phú	1.900	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
794	KĐ53	Ao ông Xướng + ông Sơn	Dưỡng Phú	4.000	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
795	KĐ54	Ao ông Đông xóm 1	Dưỡng Phú	2.400	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
796	KĐ55	Đầm cạnh Đỗ Chung	Dưỡng Phú	6.200	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
797	KĐ56	Ao cạnh trường Tiểu Học	Dưỡng Phú	2.500	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
798	KĐ57	Ao cạnh Ngô Lợi	Dưỡng Phú	2.500	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
799	KĐ58	Đầm giáp nhân La	Dưỡng Phú	7.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
800	KĐ59	Ao Chính xóm 2	Tạ Thượng	2.500	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
801	KĐ60	Ao cạnh ông Sơn	Tạ Thượng	2.400	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
802	KĐ61	Ao ông Đình	Tạ Thượng	1.800	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
803	KĐ62	Ao Đình Tạ thượng	Tạ Thượng	10.100	60	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
804	KĐ63	Ao Cạnh (Kiên+ Hậu)	Tạ Trung	2.400	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
805	KĐ64	Ao Nhà Thờ Dũng Kim	Tạ hạ	2.600	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VII.6	Xã Đức Hợp			140.016			
806	KĐ66	Ao cá Bác Hồ (Km 112+239 đê sông Hồng)	3	19.176	85	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (19.176/21.176m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
807	KĐ133	Đầm Trúc Thủy (Km111+060 đê sông Hồng)	4	58.080	40	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (58.080/62.400m ²) ĐH nguồn nước
808	KĐ134	Đầm Bông Ngoại (Km111+700 đê sông Hồng)	4	15.960	15	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (15.960/17.400m ²) Cấp nước SXNN

809	KĐ135	Đầm ngoài đê (Km111+300 đê sông Hồng)	4	46.800	15	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (46.800/52.400m ²) Cấp nước SXNN
VII.7	Xã Ngọc Thanh			167.444			
810	KĐ67	Hồ ông Lữ	Ngọc Đồng	4.561	32	II	ĐH nguồn nước
811	KĐ68	Hồ Đầu Thờ	Ngọc Đồng	7.933	40	II	ĐH nguồn nước
812	KĐ69	Hồ Đầu Thờ	Ngọc Đồng	8.640	40	II	ĐH nguồn nước
813	KĐ70	Ao ra đồng	Ngọc Đồng	2.350	32	II	ĐH nguồn nước
814	KĐ71	Hồ ra đồng	Ngọc Đồng	760	16	II	ĐH nguồn nước
815	KĐ72	Ao Thắm	Ngọc Đồng	6.500	40	II	ĐH nguồn nước
816	KĐ73	Ao đình	Duyên Yên	1.083	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
817	KĐ74	Hồ Cự Thước	Duyên Yên	3.518	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
818	KĐ75	Ao Chùa	Duyên Yên	1.034	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
819	KĐ76	Ao Trại	Duyên Yên	1.836	24	II	ĐH nguồn nước
820	KĐ77	Hồ Sen Con (Km 116 + 200 đê tả sông Hồng)	Duyên Yên	3.023	32	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (3.023/4.043m ²) ĐH nguồn nước
821	KĐ78	Ao Cá Béc Hồ	Duyên Yên	3.760	32	II	ĐH nguồn nước
822	KĐ79	Ao Lò Gạch	Duyên Yên	945	16	II	ĐH nguồn nước
823	KĐ80	Ao Vườn Cam	Duyên Yên	1.799	24	II	ĐH nguồn nước
824	KĐ81	Hồ Cự Thông (Km116+020 đê sông Hồng)	Duyên Yên	3.591	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (3.591/5.111m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
825	KĐ82	Hồ Cự Phẩm	Duyên Yên	1.918	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
826	KĐ83	Ao Phụ nữ	Thanh cù	4.938	32	II	ĐH nguồn nước
827	KĐ84	Hồ Cửa Trương	Thanh cù	4.539	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
828	KĐ85	Ao Ngòi (Ngoài)	Thanh cù	2.091	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
829	KĐ86	Ao Ngòi (Ngoài)	Thanh cù	2.004	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
830	KĐ87	Ao Đình	Thanh cù	2.740	32	II	ĐH nguồn nước
831	KĐ88	Ao Nông Dân	Thanh cù	1.235	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
832	KĐ89	Ao Lò Gạch	Thanh cù	6.113	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
833	KĐ90	Ao Chùa	Thanh cù	599	28	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
834	KĐ91	Ao Chùa	Thanh cù	936	28	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
835	KĐ139	Đầm Lão (Km113+414 đê sông Hồng)	Ngọc Đồng	50.851	70	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (50.851/61.401m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

836	KĐ140	Đầm Lão (Km112+889 đê sông Hồng)	Ngọc Đồng	38.147	70	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (38.147/48.475m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VII.8	Xã Hiệp Cường			9.588			
837	KĐ92	Ao Đình Tiên Cầu	Tiên Cầu	1.260	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
838	KĐ93	Ao đình Trà Lâm	Trà Lâm	1.096	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
839	KĐ94	Ao Chùa Trà Lâm	Trà Lâm	1.940	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
840	KĐ95	Ao đình Đồng Lương ngoài	Đồng Lương	1.190	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
841	KĐ96	Ao đình Đồng Lương trong	Đồng Lương	2.160	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
842	KĐ97	Ao đình Lương Xá	Lương Xá	1.942	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VII.9	Xã Mai Động			124.645			
843	KĐ98	Ao cá bác Hồ	Nho Lâm	14.958	40	II	ĐH nguồn nước
844	KĐ99	Ao Chùa	Nho Lâm	6.436	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
845	KĐ100	Đầm ông Huệ	Nho Lâm	26.582	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
846	KĐ101	Đầm ông Sỹ	Nho Lâm	5.392	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
847	KĐ102	Hồ Cạnh Mai	Nho Lâm	1.431	24	II	ĐH nguồn nước
848	KĐ103	Đầm Sen	Nho Lâm	3.515	24	II	ĐH nguồn nước
849	KĐ104	Đầm Sen	Nho Lâm	3.016	24	II	ĐH nguồn nước
850	KĐ105	Đầm Sen	Nho Lâm	5.392	40	II	ĐH nguồn nước
851	KĐ106	Đầm Sen	Nho Lâm	639	16	II	ĐH nguồn nước
852	KĐ107	Hồ Cạnh Mai	Nho Lâm	1.089	24	II	ĐH nguồn nước
853	KĐ108	Hồ Sen	Nho Lâm	56.195	40	II	ĐH nguồn nước
VII.10	Xã Nghĩa Dân			30.529			
854	KĐ109	Ao làng	Thổ cầu	3.010	24	II	ĐH nguồn nước
855	KĐ110	Ao cá Bác Hồ	Thổ cầu	4.804	24	II	ĐH nguồn nước
856	KĐ111	Ao trước cửa đình	Thổ cầu	790	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
857	KĐ113	Ao đường cao	Thổ cầu	384	8	II	ĐH nguồn nước
858	KĐ115	Ao làng	Thổ cầu	2.261	32	II	ĐH nguồn nước
859	KĐ116	Ao ông Tạ	Trúc cầu	1.872	33	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
860	KĐ117	Ao trước cửa hội trường	Đào Xá	3.440	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
861	KĐ118	Ao chùa	Đào Xá	1.688	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
862	KĐ119	Ao Đình	Thổ cầu	6.140	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
863	KĐ120	Ao sau ông Phụng	Đào Lâm	2.773	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

864	KĐ121	Ao Đình (Trúc Cầu)	Trúc cầu	2.261	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
865	KĐ122	Ao Làng (Trúc Cầu)	Trúc cầu	1.105	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VII.11	Xã Phú Thịnh			10.323			
866	KĐ124	Ao Họ Giáo	Quảng Lạc	864	44	II	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
867	KĐ125	Ao Hậu Đền	Trung Hòa	2.818	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
868	KĐ126	Ao Đình Chung	Trung Hòa	1.388	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
869	KĐ127	Đầm Ông Vàng	Trung Hòa	5.253	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
VII.12	TT. Lương Bằng			14.922			
870	KĐ128	Ao Đình làng	Động Xá	13.219	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
871	KĐ129	Ao Đình	Đồng Lý	1.703	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VII.13	Xã Thọ Vinh			25.453			
872	KĐ130	Ao 2 (Km 106+795 đê tả sông Hồng)	Phú Khê	361	32	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (361/2.178m ²) ĐH nguồn nước
873	KĐ131	Ao 3 (Km 106+879 đê tả sông Hồng)	Phú Khê	562	32	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (562/2.195m ²) ĐH nguồn nước
874	KĐ132	Ao 4 (Km107+050 đê sông Hồng)	Phú Khê	390	24	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (390/1.080m ²) ĐH nguồn nước
875	KĐ230	Ao Ông Công	Thọ Quang	10.440	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
876	KĐ231	Ao Ông Kiềm	Thọ Quang	7.200	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
877	KĐ232	Ao Tây Tiến	Tây Tiến	6.500	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VII.14	Xã Đồng Thanh			50.864			
878	KĐ142	Ao Ông Phạm Văn Hùng	Thanh Sầm	3.821	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
879	KĐ143	Ao Ông đào Văn Thưởng	Thái Hòa	4.621	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
880	KĐ144	Ao Ông Lê Văn Mừng	Bùi Xá	7.163	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
881	KĐ145	Ao Ông Lê Văn Dương	Bùi Xá	4.394	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
882	KĐ146	Ao Ông Trần Văn Có	Vĩnh Tiên	6.720	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
883	KĐ147	Ao Ông Đàm Văn Hùng	Vĩnh Tiên	3.735	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

884	KĐ148	Ao Ông Lên Văn Huân	Công Luận	4.101	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
885	KĐ149	Ao Ông Nguyễn Khắc Kiệt	Công Luận	5.825	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
886	KĐ150	Ao Ông Nguyễn Văn Thập	Công Luận	5.624	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
887	KĐ151	Ao Ông Lê Xuân Mỹ	Công Luận	4.860	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VII.15	Xã Phạm Ngũ Lão			32.027			
888	KĐ173	Ao Ủy ban 1	Tiên Quán	969	32	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
889	KĐ174	Ao Ủy ban 2	Tiên Quán	2.519	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
890	KĐ175	Ao Ủy ban 3	Tiên Quán	853	32	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
891	KĐ176	Ao Ủy ban 4	Tiên Quán	3.229	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
892	KĐ177	Ao Ủy ban 5	Tiên Quán	10.804	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
893	KĐ178	Ao Ủy ban 6	Tiên Quán	1.618	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
894	KĐ179	Ao Ủy ban 7	Tiên Quán	1.291	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
895	KĐ180	Ao Ủy ban 8	Tiên Quán	1.945	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
896	KĐ181	Ao Ủy ban 9	Tiên Quán	2.915	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
897	KĐ182	Ao Ủy ban	Tiên Quán	739	32	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
898	KĐ195	Ao Ủy ban	Cốc Khê	1.036	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
899	KĐ204	Ao Ủy ban	Cốc Khê	649	32	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
900	KĐ209	Ao Ủy ban	Cốc Cả	1.963	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
901	KĐ216	Ao Ủy ban	Cốc Cả	1.497	15	II	BVMT sinh thái
VII.16	Xã Song Mai			24.900			
902	KĐ219	Ao Đình	Mai Xá	3.000	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
903	KĐ220	Ao Cửa Làng	Mây Viên	2.600	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
904	KĐ221	Ao Đình	Mây Viên	1.900	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
905	KĐ222	Ao Thanh Xuân	Thanh Xuân	1.500	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
906	KĐ223	Ao Chùa	Miêu Nha	1.900	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
907	KĐ224	Ao Đình	Phán Thủy	3.300	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
908	KĐ225	Ao Dài	Phán Thủy	2.600	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

909	KĐ226	Ao Ông Núi	Phán Thủy	2.000	44	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
910	KĐ227	Ao Ông Hòa	Phán Thủy	1.300	33	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
911	KĐ228	Ao Nhà Thờ	Hoàng Độc	3.000	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
912	KĐ229	Ao Ông Quân	Hoàng Độc	1.800	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VII.17	Xã Toàn Thắng			40.108			
913	KĐ233	Ao Xí Nghiệp	Nghĩa Giang	9.200	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
914	KĐ234	Ao Thuyền Rồng	Nghĩa Giang	2.170	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
915	KĐ235	Ao Làng (Ồ Tuấn)	Trương Xá	2.523	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
916	KĐ236	Ao Ông Cường	Trương Xá	3.435	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
917	KĐ237	Ao Ông Hùng	Đồng An	1.641	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
918	KĐ238	Ao Đình	Đồng An	2.905	56	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
919	KĐ239	Ao Bác Hồ	Đồng An	5.876	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
920	KĐ240	Ao Bác Hồ	An Xá	3.836	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
921	KĐ241	Ao Bác Hồ	An Xá	1.935	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
922	KĐ242	Ao Ông Nguyên	An Xá	1.810	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
923	KĐ243	Ao Ông Nguyên	An Xá	750	16	II	ĐH nguồn nước
924	KĐ244	Ao Ông Trà	An Xá	1.922	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
925	KĐ245	Ao Ông Hoàn	An Xá	2.105	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VIII	Huyện Tiên Lữ			317.750			
VIII.1	Xã Dị Chế			9.360			
926	TL1	Ao Làng	Đa Quang	9.360	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VIII.2	Xã Hưng Đạo			13.227			
927	TL2	Ao Hồ	Tam Nông	6.500	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
928	TL3	Ao Mẫu	Tam Nông	4.138	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
929	TL4	Ao Đội 6	Dung	2.589	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
VIII.3	Xã Nhật Tân			13.221			
930	TL6	Ao	Cao Đoài	3.623	32	II	ĐH nguồn nước
931	TL7	Ao An Trạch	An Trạch	2.106	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
932	TL8	Ao Ninh Hạ	Ninh Hạ	7.492	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
VIII.4	Xã An Viên			500			

933	TL9	Ao ủy ban	Nội Lễ	500	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VIII.5		Xã Lệ Xá		11.969			
934	TL10	Ao ủy ban	Phù Liễu	5.376	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
935	TL11	Ao Phi Xá	Phi Xá	3.710	32	II	ĐH nguồn nước
936	TL12	Ao Giai Lệ	Giai Lệ	2.883	32	II	ĐH nguồn nước
VIII.6		Xã Cương Chính		37.640			
937	TL13	Đầm Bến trên (Km8+300 đê tả sông Luộc)	Đặng Xá	29.640	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (29.640/40.000m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
938	TL14	Ao Đặng Xá	Đặng Xá	1.000	66	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
939	TL15	Ao Bái Khê	Bái Khê	7.000	40	II	ĐH nguồn nước
VIII.7		Xã Thụy Lôi		54.080			
940	TL16	Đầm Bến (Km7+750 đê tả sông Luộc)	Lệ Chi	34.080	80	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (34.080/40.000m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
941	TL17	Đầm Xuôi	Thụy Lôi	20.000	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VIII.8		Xã Minh Phượng		34.300			
942	TL18	Ao Hồ	Điềm Tây	7.200	55	I	Cấp nước NTTS
943	TL42	Ao Hồ	Điềm Tây	7.200	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
944	TL43	Ao Kho	Điềm Tây	4.000	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
945	TL44	Ao Ông Huế, Ông Ái	Điềm Tây	1.891	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
946	TL45	Ao Ông Trúc, Mỹ, Định	Điềm Tây	2.930	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
947	TL46	Ao Ông Phạm Ngọc Nam	Điềm Tây	1.649	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
948	TL47	Ao Ông Bền, Hải, Thông	Điềm Tây	1.800	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
949	TL48	Ao đoàn Kết	Điềm Tây	1.689	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
950	TL49	Ao Ông Đốc, Vân Vui	Điềm Tây	2.141	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
951	TL50	Ao Diềm Đông	Điềm Đông	3.800	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VIII.9		Xã Hải Triều		44.615			
952	TL19	Ao cá Bác Hồ	Triều Dương	13.298	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
953	TL20	Ao Rối	Hải Yến	10.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS

954	TL21	Ao (Cạnh Ao Cá Bắc Hồ)	Triều Dương	4.097	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
955	TL31	Đầm ao cá (Km4+240 đê tả sông Luộc)	Hải Yến	17.220	80	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (17.220/21.000m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VIII.10	Xã Ngô Quyền			27.708			
956	TL22	Ao xóm Trại	Đại Nại	3.149	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
957	TL23	Ao Đình	Nội Linh	4.900	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
958	TL24	Ao Giữa làng	Trịnh Mỹ	4.942	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
959	TL25	Ao1	Trịnh Mỹ	4.176	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
960	TL26	Ao2	Trịnh Mỹ	5.012	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
961	TL27	Ao 3	Trịnh Mỹ	3.329	32	II	ĐH nguồn nước
962	TL28	Ao 4	Trịnh Mỹ	2.200	32	II	ĐH nguồn nước
VIII.11	Xã Thiện Phấn			44.630			
963	TL29	Đầm Bãi Miếu (Km3+064 đê tả sông Luộc)	Nam Sơn	32.110	110	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (32.110/40.000m ²) ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
964	TL30	Đầm Ngõ Lán (Km3+607 đê tả sông Luộc)	Nam Sơn	12.520	65	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (12.520/15.650m ²) ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
VIII.12	Xã Đức Thắng			21.100			
965	TL32	Ao Cả	Lạc Dục	1.900	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
966	TL33	Ao Chùa	Lạc Dục	2.100	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
967	TL34	Ao Thùng Boom	An Lạc	2.600	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
968	TL35	Ao An Lạc 1	An Lạc	3.000	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
969	TL36	Ao An Lạc 2	An Lạc	1.500	48	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
970	TL37	Ao Trường Học	An Lạc	3.000	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
971	TL38	Ao Đình	Chi Thiện	2.000	100	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
972	TL39	Ao Sân Kho Cũ	Chi Thiện	1.500	75	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái

973	TL40	Ao Thôn Đông Trụ	Đông Trụ	1.000	75	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
974	TL41	Ao Giữa Làng	Đông Trụ	2.500	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
VIII.13	Xã Trung Dũng			5.400			
975	TL51	Ao cá Bắc Hồ	Đồng Lạc	5.400	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
IX	Huyện Phù Cừ			456.659			
IX.1	Xã Minh Hoàng			13.762			
976	PC1	Hồ Hoàng Tranh	Hoàng Tranh	3.608	32	II	ĐH nguồn nước
977	PC2	Hồ Quế Lâm	Quế Lâm	5.084	40	II	ĐH nguồn nước
978	PC3	Hồ Ngọc Trúc	Ngọc Trúc	5.070	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
IX.2	Xã Đoàn Đào			25.522			
979	PC4	Hồ Long Cầu	Long Cầu	5.138	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
980	PC5	Hồ Đồng Minh	Đồng Minh	4.799	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
981	PC6	Hồ Đoàn Đào	Đoàn Đào	4.300	32	II	ĐH nguồn nước
982	PC7	Hồ Đông Cáp	Đông Cáp	11.285	40	II	ĐH nguồn nước
IX.3	Xã Tổng Phan			7.001			
983	PC8	Hồ Tổng Xá	Tổng Xá	7.001	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
IX.4	Xã Nhật Quang			64.252			
984	PC9	Hồ Đình	Nhật Lệ	36.495	170	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
985	PC10	Hồ Đê	Nhật Lệ	12.558	115	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước SXNN, NTTS
986	PC11	Hồ xóm Nhà Thờ	Quang Yên	7.166	170	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
987	PC12	Hồ Chùa	Nhật Lệ	8.033	100	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, cấp nước SXNN
IX.5	Xã Tiên Tiến			6.100			
988	PC13	Hồ Hoàng Xá	Hoàng Xá	6.100	170	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
IX.6	Xã Nguyên Hoà			75.243			
989	PC14	Đầm Cánh Phủ	La Tiên	15.217	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
990	PC15	Đầm Thị Giang (Km 19+800 đê tả sông Luộc)	Thị Giang	27.866	95	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (27.866/30.962m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS

991	PC16	Đầm Bảy Mẫu	Thị Giang	8.159	70	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
992	PC39	Hồ gần ủy ban (Km 19+200 đê tả sông Luộc)	Trung Tâm	24.000	55	I	Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
IX.7	Xã Tổng Trân			150.435			
993	PC17	Đầm Cửa Đình	Võng Phan	11.166	40	II	ĐH nguồn nước
994	PC18	Đầm Trà Dương	Trà Dương	13.199	40	II	ĐH nguồn nước
995	PC19	Đầm Vang (Km 12+480 đê tả sông Luộc)	An Cầu	59.790	80	I	Diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
996	PC20	Đầm Trống	An Cầu	45.800	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
997	PC38	Hồ xóm Kiều Nguyễn (Km 15+800 đê tả sông Luộc)	An Cầu	20.480	55	I	Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
IX.8	Xã Phan Sào Nam			14.869			
998	PC21	Ao Trà Bồ	Trà Bồ	6.016	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
999	PC22	Ao Phú Mãn	Phú Mãn	8.854	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
IX.9	Xã Đình Cao			16.349			
1000	PC23	Ao Hà Linh	Hà Linh	2.110	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1001	PC24	Ao An Nhuế	An Nhuế	4.753	32	II	ĐH nguồn nước
1002	PC25	Ao Đình Cao	Đình Cao	5.293	40	II	ĐH nguồn nước
1003	PC26	Hồ Đình Cao	Đình Cao	4.193	32	II	ĐH nguồn nước
IX.10	Xã Minh Tiến			2.441			
1004	PC27	Ao Phù Oanh	Phù Oanh	2.441	32	II	ĐH nguồn nước
IX.11	TT Trần Cao			14.013			
1005	PC28	Ao Cao Xá	Cao Xá	2.634	32	II	ĐH nguồn nước
1006	PC29	Hồ Họ Giáo Trần Xá	Trần Thị	3.680	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1007	PC30	QH hồ Điều Hòa	Trần Thượng	7.699	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, BVMT sinh thái
IX.12	Xã Minh Tân			19.404			
1008	PC31	Ao Nghĩa Vũ	Nghĩa Vũ	3.819	44	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1009	PC32	Ao Duyệt Văn	Duyệt Văn	7.736	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1010	PC33	Ao Duyệt Văn	Duyệt Văn	7.849	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
IX.13	Xã Quang Hưng			18.950			
1011	PC34	Ao Đình	Quang Xá	9.497	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái

1012	PC35	Đầm Ông Huân	Thọ Lão	9.453	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
IX.14	Xã Tam Đa			28.318			
1013	PC36	Ao Ngũ Phúc	Ngũ Phúc	12.406	60	I	Có giá trị ĐDSH, cấp nước NTTS
1014	PC37	Ao Cự Phú	Cự Phú	15.912	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
X	Thành phố Hưng Yên			1.747.484			
X.1	Phường Lê Lợi			287.000			
1015	HY1	Hồ An Vũ 2	Sau Khu Dân Cư Đường Tô Hiệu	117.000	124	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1016	HY30	Hồ Nam Hòa	Khu Dân Cư Lê Lai	170.000	110	I	ĐH nguồn nước, có giá trị ĐDSH, BVMT sinh thái
X.2	Phường Lam Sơn			208.814			
1017	HY3	Đầm Âu (tại km 122+660 đê tả sông Hồng)	Xích Đằng	120.738	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1018	HY4	Đầm Ông Năng	Xích Đằng	5.802	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
1019	HY6	Đầm Vực	Đằng Châu	20.190	85	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH
1020	HY8	Ao Đình Nghè	Kinh Đằng	5.061	70	I	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1021	HY35	Đầm Tháp (tại km 122+121 đê tả sông Hồng)	Đằng Châu	3.826	80	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (3.826/6.152m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
1022	HY36	Đầm Âu (tại km 122+367 đê tả sông Hồng)	Xích đăng	47.526	80	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (47.526/50.116m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
1023	HY46	Đầm Tháp (tại km 121+531 đê tả sông Hồng)	Đằng Châu	5.671	80	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (5.671/6.206m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
X.3	Phường Minh Khai			81.800			
1024	HY12	Hồ Bán Nguyệt	Khu Bạch Đằng	31.800	110	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1025	HY15	Hồ Sinh Thái Công Ty TNHH Minh Phương	Khu Phố Nam Lê Hồng Phong	50.000	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
X.4	Xã Phú Cường			42.467			
1026	HY16	Hồ Ông Hương	Tân Mỹ 2	4.671	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
1027	HY20	Hồ Quai Chảo	Kệ Châu 2	1.819	24	II	ĐH nguồn nước
1028	HY21	Hồ 7 Mẫu	Kệ Châu 2	13.290	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái

1029	HY22	Hồ Doanh Châu	Doanh Châu	4.089	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1030	HY23	Hồ Doanh Châu	Doanh Châu	3.838	52	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
1031	HY24	Hồ Ông Thức	Kệ Châu 3	6.940	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
1032	HY25	Hồ Chăn Nuôi	Kệ Châu 3	7.820	40	II	ĐH nguồn nước
X.5	Xã Quảng châu			225.269			
1033	HY29	Đầm thôn 6 (tại km 127+780 đê tả sông Hồng)	6	96.275	70	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (96.275/100.000m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
1034	HY39	Đầm thôn 6 (tại km 128+065 đê tả sông Hồng)	6	128.994	40	II	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (128.994/143.326m ²) ĐH nguồn nước
X.6	Xã Bảo Khê			195.344			
1035	HY32	Hồ Đoàn Thượng (tại km 117+965 đê tả sông Hồng)	Đoàn thượng	124.640	55	I	Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1036	HY33	Hồ Tiên Thắng (tại km 119+245 đê tả sông Hồng)	Tiên thắng	11.858	55	I	Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1037	HY34	Hồ Tiên Thắng (tại km 119+399 đê tả sông Hồng)	Tiên thắng	6.112	55	I	Toàn bộ diện tích hồ nằm ngoài HLBV công trình đê điều ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1038	HY44	Đầm Vạn Tường (tại km 119+888 đê sông Hồng)	Vạn Tường	26.587	55	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (26.587/31.347m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN
1039	HY54	Ao Ba Lóc	Thôn Cao	293	5	II	BVMT sinh thái
1040	HY55	Ao Thôn Đoàn Thượng	Đoàn Thượng	620	10	II	BVMT sinh thái
1041	HY56	Ao làng 1	Tiên Thắng	664	10	II	BVMT sinh thái
1042	HY57	Ao làng 2	Tiên Thắng	591	10	II	BVMT sinh thái
1043	HY58	Ao Đình	Tiên Thắng	408	14	II	Bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1044	HY62	Đầm Ông Đoàn	Triều Tiên	14.956	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1045	HY63	Đầm Ông Bái	Triều Tiên	8.615	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
X.7	Phường Hiến Nam			13.000			

1046	HY37	Hồ đất vai bò (tại km 124+715 đê tả sông Hồng)	Chùa Chuông	13.000	55	I	Phần diện tích nằm trong HLBV công trình đê điều, có thể san lấp là 8.971m ² và phần diện tích san lấp cho mục đích quốc phòng là 5.029m ² . Phần diện tích cần bảo tồn là 13.000m ² . Tổng diện tích hồ là 27.000m ² ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
X.8	Xã Hồng Nam			475.460			
1047	HY40	Hồ Bãi Dư (tại km 129+200 đê tả sông Hồng)	Nễ Châu	442.781	70	I	Là phần diện tích nằm ngoài HLBV công trình đê điều (442.781/460.032m ²) ĐH nguồn nước, cấp nước SXNN, cấp nước NTTS
1048	HY64	Ao Hội	Lê Thị Hồ	9.935	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1049	HY66	Ao Cầu Nài	Điện Biên	7.875	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1050	HY67	Đầm Lễ	Nễ Châu	14.869	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
X.9	Liên Phương			5.520			
1051	HY69	Ao ủy ban	An Chiểu 2	4.922	64	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
1052	HY72	Ao Chùa Hạ	An Chiểu 1	598	26	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
X.10	Xã Trung Nghĩa			2.418			
1053	HY73	Ao Chùa Chỗ	Đặng Cầu	808	16	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1054	HY74	Ao Đình	Đặng Cầu	1.610	24	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
X.11	Xã Hùng Cường			22.575			
1055	HY75	Ao Nghĩa Trang Liệt Sĩ	Tân Hưng	1.239	24	II	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
1056	HY83	Hồ Cửa Đình	Tân Hưng	4.100	88	I	ĐH nguồn nước, bảo tồn VH, BVMT sinh thái
1057	HY76	Hồ Phụng Hoàng	Phụng Hoàng	17.186	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
X.12	Xã Hoàng Hanh			170.000			
1058	HY77	Đầm Phù Xá	Phù Xá	140.000	80	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS, BVMT sinh thái
1059	HY79	Đầm Long Hồng	An Châu 1, An Châu 2	30.000	55	I	ĐH nguồn nước, cấp nước NTTS
X.13	Xã Phương Chiểu			2.719			
1060	HY80	Đầm Đình Si	Phương Thượng	2.719	65	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
X.14	Xã Tân Hưng			15.098			
1061	HY84	Ao giáp nhà thờ	Viên Tiêu	12.200	60	I	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
1062	HY85	Ao Đình Thượng	Tiền Phong	1.800	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái
1063	HY86	Ao Đông Đô	Phổ Hiến	1.098	39	II	ĐH nguồn nước, BVMT sinh thái